

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN HARU**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN HARU

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HARU CONSULTING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: HARU CONSULTING CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0106756910

**3. Ngày thành lập:** 22/01/2015

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 51, ngõ 6, phố Bà Triệu, Phường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp phép)                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4661     |
| 2.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4662     |
| 3.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4663     |
| 4.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu Chi tiết: Bán buôn phân bón, chất dẻo dạng nguyên sinh, tơ, xơ, sợi dệt, cao su, phụ liệu may mặc và giày dép; bán buôn bột giấy, đá quý; phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; bán buôn hóa chất công nghiệp như mực in, anilin, tinh dầu, chất màu, nhựa tổng hợp, dầu thơm, hương liệu .. (trừ loại Nhà nước cấm) | 4669     |
| 5.  | Bán buôn tổng hợp (trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4690     |
| 6.  | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                        | 4711     |
| 7.  | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4719     |
| 8.  | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4721     |
| 9.  | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4722     |
| 10. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4723     |
| 11. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4724     |
| 12. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4741     |
| 13. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4742     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 14. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                  | 4751 |
| 15. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                             | 4752 |
| 16. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                      | 4753 |
| 17. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                          | 4759 |
| 18. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                       | 4763 |
| 19. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                 | 4764 |
| 20. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                 | 4771 |
| 21. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5820 |
| 22. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6201 |
| 23. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                              | 6202 |
| 24. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính (trừ hoạt động Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                     | 6209 |
| 25. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                               | 6311 |
| 26. | Cổng thông tin (trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6312 |
| 27. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4610 |
| 28. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4632 |
| 29. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4641 |
| 30. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: bán buôn va li, túi, ví, cặp, nước hoa, mỹ phẩm, chế phẩm vệ sinh; hàng gốm, sứ, thủy tinh; đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự; dụng cụ thể dục, thể thao; dụng cụ y tế | 4649 |
| 31. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                              | 4651 |
| 32. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (không bao gồm thiết bị phát, thu-phát sóng vô tuyến điện)                                                                                                                                                                                                    | 4652 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 33. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, máy xây dựng; máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện; máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; máy móc, thiết bị y tế; máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng; thiết bị và dụng cụ đo lường; máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính; các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu;  | 4659        |
| 34. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ, tranh, ảnh, tác phẩm nghệ thuật (trừ đồ cổ), đồng hồ, kính mắt; máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh, dầu hỏa, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                            | 4773        |
| 35. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4774        |
| 36. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4791        |
| 37. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán trực tiếp hoặc chuyển phát theo địa chỉ; bán lẻ của các đại lý hưởng hoa hồng;                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4799        |
| 38. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8230        |
| 39. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8299        |
| 40. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8551        |
| 41. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8552        |
| 42. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng; - Các dịch vụ dạy kèm( gia sư); - Giáo dục dự bị;<br>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;<br>- Các khoá dạy về phê bình đánh giá chuyên môn; - Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Dạy đọc nhanh; - Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng; - Dạy máy tính. | 8559        |
| 43. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>(trừ dịch vụ Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8560        |
| 44. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính)                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6619(Chính) |
| 45. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7020        |

|     |                                                                                                                                   |                                                                     |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 46. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Trang trí nội thất                                                                    | 7410                                                                |
| 47. | (Đối với ngành nghề có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật) | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 100.000.000 VNĐ

**7. Vốn pháp định:** 0 VNĐ

**8. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên | HKTT/Địa chỉ trụ sở chính                                                                | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ(%) | Số CMND/HC/MSDN/QĐ |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|--------------------|
| 1   | ĐẶNG QUANG DUY | Số 51 ngõ 6 phố Bà Triệu, Phường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam   | 50.000.000            | 50,00    | 111643162          |
| 2   | LÊ THUY DƯƠNG  | Số 51, ngõ 6, phố Bà Triệu, Phường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 50.000.000            | 50,00    | 024189000100       |

**9. Người đại diện theo pháp luật của công ty:**

Họ và tên: ĐẶNG QUANG DUY

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Ngày sinh: 19/11/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy chứng thực cá nhân: Giấy chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 111643162

Ngày cấp: 14/08/2012

Nơi cấp: Công an Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

*Số 51 ngõ 6 phố Bà Triệu, Phường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại:

*Số 51 ngõ 6 phố Bà Triệu, Phường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**10. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội